

Số: /GPMT Thành phố Lai Châu, ngày tháng 7 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thương mại Hưng Thịnh tại Văn bản số 38/HT-GPMT ngày 30/6/2022 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Showroom Ô tô VinFast 3S Lai Châu;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 562/TTr-TNMT ngày 19/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại Hưng Thịnh, địa chỉ tại Tổ 5, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Showroom VinFast 3S Lai Châu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Showroom VinFast 3S Lai Châu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường 30/4, Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Mã số doanh nghiệp 5600144813 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp lần đầu ngày 19/4/2005, cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/4/2016.

1.4. Mã số thuế: 5600144813

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trưng bày, bán các sản phẩm ô tô VinFast; sửa chữa, bảo dưỡng, chăm sóc và làm đẹp ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Showroom trưng bày xe ô tô (các sản phẩm ô tô VinFast) có diện tích 850 m².

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, chăm sóc và làm đẹp xe: 500 lượt xe/năm.

2. Nội dung phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại Hưng Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 19 tháng 7 năm 2022 đến ngày 19 tháng 7 năm 2032).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thương mại Hưng Thịnh;
- UBND phường Tân Phong;
- Trang Thông tin điện tử thành phố Lai Châu;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT ngày tháng 7 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân thành phố Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nguồn nước thải sinh hoạt
- Nguồn số 02: Nguồn nước thải sản xuất (Từ hoạt động kinh doanh dịch vụ)

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phía Đông Nam khu đất của dự án, giáp đường 30/4, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo tọa độ VN2000):

$$X(m) = 2\ 476\ 408 \quad Y(m) = 548\ 328$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 08 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 - 9	6 tháng/lần
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)	mg/l	50	
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	150	6 tháng/lần
5	Tổng N	mg/l	40	
6	Tổng P	mg/l	6	

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ
7	Amoni	mg/l	10	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
9	Coliform	MPN /100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ bồn cầu khu WC khu vực showroom, tự chảy theo đường ống PVC D110 về bể tự hoại 01 (thể tích chứa nước 4m³) sau khi qua bể tự hoại đầu nối vào đường ống PVC D140, $i = 0,7\%$; Nước thoát sàn WC khu vực showroom tự chảy bằng đường ống PVC D75, $i=2\%$; cùng nước thải khu vực quầy bar đón tiếp khách hàng tự chảy theo đường ống PVC D60, $i = 2\%$; được đầu nối vào đường ống PVC D140, $i = 0,7\%$.

- Nước thải từ bồn cầu khu WC khu vực xưởng dịch vụ, tự chảy theo đường ống PVC D110 về bể tự hoại 02 (thể tích chứa nước 8,5m³) sau khi qua bể tự hoại đầu nối vào đường ống PVC D140, $i=0,7\%$; Nước thoát sàn WC khu vực xưởng dịch vụ tự chảy bằng đường ống PVC D90, $i=2\%$; Nước thải khu vực quầy bar đón tiếp khách hàng tự chảy theo đường ống PVC D60, $i = 2\%$. Các dòng thải này được đầu nối vào đường ống PVC D140, $i=0,7\%$, cùng nước thoát sàn từ các khu vực phòng rác, phòng pha sơn, phòng đặt máy bơm chữa cháy, phòng đặt máy thổi khí tự chảy bằng đường ống PVC D90, $i=2\%$; được đầu nối vào đường ống PVC D140, $i=0,7\%$.

- Nước thải từ khu vực rửa xe tự chảy bằng đường ống PVC D160, $i = 1\%$; cùng với nước thoát sàn từ các khu vực kiểm tra xe và khu vực chứa dụng cụ sửa xe tự chảy bằng đường ống PVC D160, $i = 1\%$ vào bể tách dầu 10m³.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt:

- sử dụng 02 bể tự hoại, 01 bể có sẵn tại khu vực showroom ô tô; 01 bể xây mới tại khu vực xưởng dịch vụ. Thông số các bể tự hoại như sau:

Bể tự hoại 1: Là bể tự hoại 3 ngăn, Kích thước chứa nước $L_{\text{trừ thành vách}} \times B_{\text{trừ thành vách}} \times H_{\text{chứa nước}} = 2,2 \times 1,8 \times 1 \approx 4\text{m}^3$. Ngăn chứa chiếm $\frac{1}{2}$ tổng thể tích bể (2 m³).

Bể tự hoại 2: Là bể tự hoại 3 ngăn, Kích thước chứa nước $L_{\text{trừ thành vách}} \times B_{\text{trừ thành vách}} \times H_{\text{chứa nước}} = 2,85 \times 2,3 \times 1,3 \approx 8,5 \text{m}^3$. Ngăn chứa chiếm $\frac{1}{2}$ tổng thể tích bể ($4,25 \text{m}^3$).

- Nguyên tắc hoạt động:

+ Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể có vai trò làm bể chứa lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn có trong dòng thải, hiệu suất đạt 50%.

+ Nhờ vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua ngăn thứ hai (ngăn lắng) dưới tác dụng của các vi sinh vật kỵ khí mà các chất hữu cơ có trong dòng thải được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, hiệu suất xử lý đạt 70%.

+ Ngăn cuối cùng là ngăn lọc: có tác dụng làm sạch nước thải do các vi sinh vật kỵ khí bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cản các chất rắn lơ lửng trôi ra theo dòng nước, hiệu suất xử lý đạt 80%.

Trong quá trình xử lý được bổ sung men vi sinh để tăng cường khả năng xử lý cho bể tự hoại.

* Nước thải sản xuất:

- Xử lý qua 01 bể tách mỡ thể tích 10m^3 để loại bỏ dầu mỡ trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Thông số bể tách mỡ: $L \times B \times H = 3,8 \times 2,6 \times 2,4 \approx 23,2 \text{m}^3$. Được xây dựng liên khối bao gồm 5 ngăn: Ngăn chứa, ngăn tách mỡ, ngăn bơm, ngăn đặt máy bơm và ngăn đặt thùng chứa dầu. Trong đó 3 ngăn hoạt động chính là ngăn chứa và tách dầu, ngăn lọc dầu, ngăn bơm có tổng thể tích chứa nước khoảng 10m^3

- Nguyên tắc hoạt động:

Nước thải nhiễm dầu được đưa vào ngăn thứ nhất của bể tách dầu, tại đây theo nguyên tắc dầu nhẹ hơn nước thải sẽ nổi lên trên và được máy bơm hút dầu bơm vào thùng chứa dầu, sau quá trình này lượng dầu mỡ trong nước thải được loại bỏ khoảng 80%.

Dòng nước thải tiếp tục qua ngăn thứ 2 của bể thông qua ống thông bể đặt ngầm dưới đáy bể kích thước D160. Tại đây đặt 1 tấm vải lọc dầu khung thép để loại bỏ lượng dầu mỡ còn lại trong nước thải. Sau quá trình này lượng dầu mỡ trong nước thải đã có thể được loại bỏ khoảng 95%. Nước thải tiếp tục chảy sang ngăn bơm. Nước thải được bơm vào hệ thống thoát nước của cơ sở thông qua 2 máy bơm tại ngăn đặt máy bơm (bơm nước thải công suất $3 \text{m}^3/\text{h}$, chiều cao cột nước 15m, bao gồm 1 bơm hoạt động, 1 bơm dự phòng).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT ngày tháng 7 năm 2022
của Ủy ban Nhân dân thành phố Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Từ các phương tiện giao thông ra vào dự án: đây là nguồn không liên tục, thông thường thời điểm phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển khi nhập phụ kiện, ô tô, khi có khách hàng đến và thời gian đầu cuối giờ làm việc khi nhân viên đến và rời khỏi sở.

- Từ các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sửa chữa, bảo dưỡng xe. Các nguồn này thường mang tính cục bộ, ảnh hưởng đến lao động vận hành trực tiếp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại vị trí nhà xưởng sửa chữa $X(m) = 2476412$ $Y(m) = 548307$

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45		<i>Khu vực đặc biệt</i>
2	70	55		<i>Khu vực thông thường</i>

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	60	55		<i>Khu vực đặc biệt</i>

2	70	60		<i>Khu vực thông thường</i>
---	----	----	--	-----------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm soát tiếng ồn tại nguồn: thiết kế các bộ phận giảm âm, trang bị thiết bị tránh ồn cho công nhân
- Lắp đặt các bệ đỡ, giảm ồn, giảm rung cho các máy móc, thiết bị
- Thường xuyên tra dầu mỡ, bảo dưỡng máy móc thiết bị nhằm hạn chế thấp nhất tiếng ồn phát sinh

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT ngày tháng 7 năm 2022
của Ủy ban Nhân dân thành phố Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại thất thải	Mã chất thải	Khối lượng	
			(kg/ngày)	(kg/năm)
1	Dầu thải động cơ (bao gồm cả dầu thải tách ra từ nước thải rửa xe)	17 02 01	1	365
2	Dẻ lau dính dầu mỡ thải (bào gồm cả vải lọc dầu loại từ bể tách dầu)	18 02 01	2	182,5
Tổng				547,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh là các thùng carton, bao gói nilong, giấy xốp...sử dụng để chứa đựng, bọc máy móc thiết bị. Ngoài ra là các linh kiện máy móc cũ, hỏng được thay. Ước tính lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 2 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân với thành phần chủ yếu là: túi nilon, giấy vụn, bao gói thức ăn thừa. Lượng phát thải trung bình 6kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng chứa CTNH dung tích 120 lít, có nắp đậy

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại đặt gần WC khu vực xưởng dịch vụ: diện tích 20m²(4×5m).

Kho chứa được thiết kế xây dựng đảm bảo các quy định: có mái che, nền chống thấm, có biển cảnh báo. Bên trong kho lưu chứa bố trí các thùng chứa để lưu chứa các loại chất thải, có dán mã chất thải theo từng loại chất thải nguy hại phát sinh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 02 thùng chứa CTR loại 120 lít

2.2.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: Thu gom gọn vào một góc của Nhà xưởng

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 02 thùng chứa CTR loại 120 lít

Đóng phí dịch vụ để đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý. Tần suất thu gom 01 lần/ngày.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Đặt trong các thùng rác được bố trí.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Chủ dự án phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Khoản 1, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường 2020; tự chịu trách nhiệm về việc phân định, phân loại, xác định lượng chất thải nguy hại phải khai báo và quản lý. Cập nhật công tác quản lý, số lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

Chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị được cấp phép về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.